

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN**

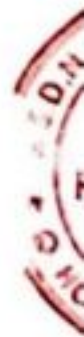
**TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

|                                      | <b>Trang</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc        | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập            | 04-06        |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  | 07-31        |
| Bảng cân đối kế toán                 | 07-08        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 09           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 10           |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính        | 11-31        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (sau đây gọi tắt là “Văn phòng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 048157 ngày 15 tháng 02 năm 1996 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996 và thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |              |
|-----------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | Chủ tịch     |
| Bà Phạm Thị Thúy Hạnh | Phó chủ tịch |
| Ông Nguyễn Văn Hiền   | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Bà Phạm Thị Thúy Hạnh | Tổng Giám đốc |
|-----------------------|---------------|

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Doan   | Trưởng ban |
| Bà Đinh Ngọc San     | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thu Hoài | Thành viên |

### **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Bà Phạm Thị Thúy Hạnh - Tổng Giám đốc.

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Thị Thủy Hạnh**  
Tổng Giám đốc

*Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025*

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường được lập ngày 26 tháng 03 năm 2025, từ trang 07 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do vấn đề mô tả tại đoạn “Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến”, chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

1. Công việc kiểm toán của chúng tôi bị giới hạn bởi các vấn đề sau đây:

- Văn phòng Công ty không thực hiện tổ chức kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định tại thời điểm đầu năm và cuối năm. Do đó, chúng tôi không thể tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định cũng như thu thập được các hồ sơ kiểm kê của Công ty tại thời điểm đầu năm và cuối năm.
- Chúng tôi không thu thập được các bằng chứng cần thiết để có thể đánh giá các cơ sở dẫn liệu đối với các khoản công nợ phải thu, phải trả, xây dựng cơ bản dở dang, chi phí trả trước dài hạn, các khoản đầu tư tài chính, Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ, Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước, Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước, vay và nợ thuê tài chính của Công ty.
- Các khoản vay và lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng của Văn phòng Công ty đều đã quá hạn thanh toán, chúng tôi không thể xác định được nghĩa vụ phải trả thực tế tại đầu năm và cuối năm cũng như chi phí lãi vay phát sinh cần ghi nhận trong năm vào Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Văn phòng Công ty.
- Chúng tôi cũng không thể xác định được các giao dịch và số dư với các đối tác (bao gồm phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu khác, phải trả người bán) có phải là các giao dịch với các bên liên quan cần trình bày và công bố trên thuyết minh báo cáo tài chính hay không.

Bảng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi cũng không thể đưa ra ý kiến kiểm toán đối với các số dư sau đây:

| Khoản mục                                | Thuyết minh | 31/12/2024      | 01/01/2024      |
|------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| Dầu tư tài chính dài hạn                 | 4           | 75.114.239.939  | 75.114.239.939  |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       |             | (1.050.500.000) | (1.050.500.000) |
| Trả trước người bán ngắn hạn             | 5           | 1.402.209.000   | 1.539.209.000   |
| Phải thu ngắn hạn khác                   | 6           | 9.400.000.000   | 9.450.000.000   |
| Phải thu dài hạn khác                    | 6           | 43.484.000.000  | 43.484.000.000  |
| Hàng tồn kho                             | 8           | 126.105.943.572 | 112.229.694.163 |
| Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 2.035.983.000   | 1.997.837.096   |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 14          | -               | -               |
| Tài sản cố định                          | 10          | 165.212.042.634 | 185.085.634.468 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 9           | 60.113.835.778  | 59.166.155.111  |
| Chi phí trả trước dài hạn                | 11          | 1.946.007.586   | 2.102.379.658   |
| Phải trả người bán ngắn hạn              | 12          | 3.377.334.408   | 3.859.790.865   |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn        |             | 1.290.000.000   | 1.177.543.543   |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                | 13          | 72.968.136.446  | 64.032.594.266  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước      | 14          | 8.013.991.434   | 8.013.991.434   |
| Phải trả ngắn hạn khác                   | 15          | 28.549.442.772  | 26.549.442.772  |
| Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn        | 16          | 78.507.001.027  | 78.507.001.027  |

2. Công ty đã hết thời hạn khai thác than tại mỏ Đồng Tân, xã An Bá, huyện Sơn Động tỉnh Bắc Giang. Theo yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà Nước tỉnh Bắc Giang, Công ty phải thực hiện cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ phần diện tích khai thác theo quy định. Tuy nhiên, Công ty chưa trích chi phí hoàn nguyên môi trường tại các mỏ nêu trên tại thời điểm hết hạn cấp phép khai thác. Chúng tôi không ước tính được số phí hoàn nguyên môi trường và các nghĩa vụ liên quan đến môi trường mà Công ty sẽ phải trích lập tại các mỏ nêu trên. Theo đó, bất kỳ sự điều chỉnh nào liên quan đến khoản mục này cũng ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

3. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Văn phòng Công ty tiếp tục không phát sinh doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ. Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty trong năm gần như tạm dừng toàn bộ. Các chi phí phát sinh chủ yếu trong năm của Văn phòng Công ty chủ yếu là chi phí lãi vay quá hạn thanh toán và chi phí quản lý doanh nghiệp. Mặt khác, tại thời điểm 31/12/2024, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán của Công ty là 134,19 tỷ VND chiếm 26,31% vốn điều lệ của Công ty. Nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn là 31,74 tỷ VND. Hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty tiếp tục thua lỗ. Những vấn đề ảnh hưởng ảnh hưởng trọng yếu đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

### Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính đính kèm.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Nguyễn Tuấn Anh**

Giám đốc Kiểm toán

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2023-002-1

**Nguyễn Tuấn Anh**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5305-2025-002-1

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2025*

AMH + 10

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**

Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>239.914.885.543</b> | <b>220.129.253.048</b> |
| 110   | I. Tiền và các khoản tương đương tiền         | 3           | 244.242.132            | 427.347.114            |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 244.242.132            | 427.347.114            |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>111.528.716.839</b> | <b>105.474.374.675</b> |
| 132   | 1. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 5           | 1.402.209.000          | 1.539.209.000          |
| 133   | 2. Phải thu nội bộ ngắn hạn                   |             | 101.777.007.839        | 95.535.665.675         |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 6           | 9.400.000.000          | 9.450.000.000          |
| 137   | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi         |             | (1.050.500.000)        | (1.050.500.000)        |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | 8           | <b>126.105.943.572</b> | <b>112.229.694.163</b> |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 126.876.983.238        | 113.000.733.829        |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (771.039.666)          | (771.039.666)          |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>2.035.983.000</b>   | <b>1.997.837.096</b>   |
| 152   | 1. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 2.035.983.000          | 1.997.837.096          |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>345.870.125.937</b> | <b>364.952.409.176</b> |
| 210   | <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>          |             | <b>43.484.000.000</b>  | <b>43.484.000.000</b>  |
| 216   | 1. Phải thu dài hạn khác                      | 6           | 43.484.000.000         | 43.484.000.000         |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>165.212.042.634</b> | <b>185.085.634.468</b> |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 165.212.042.634        | 185.085.634.468        |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 316.818.669.988        | 316.818.669.988        |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (151.606.627.354)      | (131.733.035.520)      |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | 9           | <b>60.113.835.778</b>  | <b>59.166.155.111</b>  |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 60.113.835.778         | 59.166.155.111         |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | 4           | <b>75.114.239.939</b>  | <b>75.114.239.939</b>  |
| 252   | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 75.200.000.000         | 75.200.000.000         |
| 254   | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (85.760.061)           | (85.760.061)           |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>1.946.007.586</b>   | <b>2.102.379.658</b>   |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 11          | 1.946.007.586          | 2.102.379.658          |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>585.785.011.480</b> | <b>585.081.662.224</b> |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**

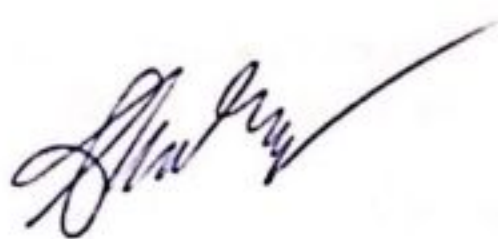
Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                     | Thuyết minh | 31/12/2024<br>VND      | 01/01/2024<br>VND      |
|-------|-----------------------------------------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                         |             | <b>208.170.131.147</b> | <b>197.604.588.967</b> |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         |             | <b>208.170.131.147</b> | <b>197.604.588.967</b> |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                | 12          | 3.377.334.408          | 3.859.790.865          |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn          |             | 1.290.000.000          | 1.177.543.543          |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 14          | 8.013.991.434          | 8.013.991.434          |
| 315   | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn                  | 13          | 72.968.136.446         | 64.032.594.266         |
| 316   | 5. Phải trả nội bộ ngắn hạn                   |             | 14.540.225.060         | 14.540.225.060         |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                     | 15          | 28.549.442.772         | 26.549.442.772         |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 16          | 78.507.001.027         | 78.507.001.027         |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 924.000.000            | 924.000.000            |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                      |             | <b>377.614.880.333</b> | <b>387.477.073.257</b> |
| 410   | 1. Vốn chủ sở hữu                             | 17          | 377.614.880.333        | 387.477.073.257        |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                     |             | 510.000.000.000        | 510.000.000.000        |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 510.000.000.000        | 510.000.000.000        |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                      |             | 1.800.000.000          | 1.800.000.000          |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          |             | (134.185.119.667)      | (124.322.926.743)      |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước |             | (124.322.926.743)      | (114.682.594.846)      |
| 421b  | LNST chưa phân phối năm nay                   |             | (9.862.192.924)        | (9.640.331.897)        |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                    |             | <b>585.785.011.480</b> | <b>585.081.662.224</b> |







Phạm Đức Thịnh  
Người lập

Nguyễn Văn Quyết  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thúy Hạnh  
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2024

| Mã số | CHỈ TIÊU                                         | Thuyết minh | Năm 2024        | Năm 2023        |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
|       |                                                  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        |             | -               | -               |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  |             | -               | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | -               | -               |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              |             | -               | -               |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | -               | -               |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 |             | 56.228          | 24.492          |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 18          | 8.935.542.180   | 8.911.128.131   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 8.935.542.180   | 8.911.128.131   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              |             | -               | -               |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 19          | 926.706.972     | 729.228.258     |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | (9.862.192.924) | (9.640.331.897) |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                |             | -               | -               |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 |             | -               | -               |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | -               | -               |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | (9.862.192.924) | (9.640.331.897) |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20          | -               | -               |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | (9.862.192.924) | (9.640.331.897) |






Phạm Đức Thịnh  
Người lập

Nguyễn Văn Quyết  
Kế toán trưởng

Phạm Thị Thúy Hạnh  
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**

Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                      | CHỈ TIÊU                                               | Thuyết minh | Năm 2024      | Năm 2023        |
|--------------------------------------------|--------------------------------------------------------|-------------|---------------|-----------------|
|                                            |                                                        |             | VND           | VND             |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                        |             |               |                 |
| 02                                         | 1. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ |             | (749.525.186) | (3.216.446.186) |
| 03                                         | 2. Tiền chi trả cho người lao động                     |             | (599.622.024) | (627.950.680)   |
| 06                                         | 3. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh               |             | 2.050.000.000 | 4.200.000.000   |
| 07                                         | 4. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh              |             | (884.014.000) | (3.006.300)     |
| 20                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh          |             | (183.161.210) | 352.596.834     |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ    |                                                        |             |               |                 |
| 27                                         | 1. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia |             | 56.228        | 24.492          |
| 30                                         | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư              |             | 56.228        | 24.492          |
| 50                                         | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                        |             | (183.104.982) | 352.621.326     |
| 60                                         | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                        |             | 427.347.114   | 74.725.788      |
| 70                                         | Tiền và tương đương tiền cuối năm                      | 3           | 244.242.132   | 427.347.114     |

Phạm Đức Thịnh  
Người lập

Nguyễn Văn Quyết  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thúy Hạnh  
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường tiền thân là Công ty TNHH Tam Cường. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 048157 ngày 15 tháng 02 năm 1996 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100511368, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 02 năm 1996 và thay đổi lần thứ 25 ngày 14 tháng 06 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 510.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 510.000.000.000 VND; tương đương 51.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Chế biến quặng đồng và tinh quặng, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm đồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Văn phòng Công ty là:

- Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc; Khai thác khí đốt tự nhiên; Khai thác dầu thô; Khai thác và thu gom than non, than cứng; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất kim loại màu và kim loại quý; Sản xuất than cốc; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn, bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ trở xuống);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu; Bán buôn nhiều liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Dịch vụ liên quan đến in, in ấn; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Đại lý, môi giới; Dịch vụ vận tải;  
Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng nhà các loại.

#### Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Văn phòng Công ty là 12 tháng.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Văn phòng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Văn phòng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Văn phòng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

### 2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty đánh giá là hợp lý.

**2.5 . Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

**Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Văn phòng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**2.6 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**2.7 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

**2.8 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**2.9 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**2.10 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                                   |             |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị               | 03 - 13 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 03 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 04 năm      |

**2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

**2.12 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 05 đến 40 năm.

#### **2.13 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Văn phòng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.14 . Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### **2.15 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### **2.16 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước tạm tính giá vốn bất động sản ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

#### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Văn phòng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Văn phòng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**2.19 . Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

**2.20 . Chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ là chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

**2.22 . Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Văn phòng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Dân, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Văn phòng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Văn phòng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Văn phòng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Văn phòng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Văn phòng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Văn phòng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Văn phòng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Văn phòng Công ty một cách toàn diện.

Trong năm 2024, Văn phòng Công ty không phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ do đó Văn phòng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2024         | 01/01/2024         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Tiền mặt                        | 239.920.931        | 424.463.219        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 4.321.201          | 2.883.895          |
|                                 | <u>244.242.132</u> | <u>427.347.114</u> |

#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

|                                                     | 31/12/2024            |                     | 01/01/2024            |                     |
|-----------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|
|                                                     | Giá gốc               | Dự phòng            | Giá gốc               | Dự phòng            |
|                                                     | VND                   | VND                 | VND                   | VND                 |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết             | 75.200.000.000        | (85.760.061)        | 75.200.000.000        | (85.760.061)        |
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường (*) | 75.200.000.000        | (85.760.061)        | 75.200.000.000        | (85.760.061)        |
|                                                     | <u>75.200.000.000</u> | <u>(85.760.061)</u> | <u>75.200.000.000</u> | <u>(85.760.061)</u> |

(\*) Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường để thực hiện quản lý, khai thác mỏ than Bó Hạ, Đồng Hưu, Yên Thế, Bắc Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 02121000067 do UBND tỉnh Bắc Giang cấp ngày 22/01/2008. Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102264114 do Sở Kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/05/2007, thay đổi lần thứ 12 ngày 03/07/2017.

Văn phòng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Văn phòng Công ty vào ngày 31/12/2024 như sau:

| Tên Công ty                                     | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                   |
|-------------------------------------------------|----------------------------|---------------|------------------|----------------------------------------------|
| - Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường | Hà Nội                     | 49,00%        | 49,00%           | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**

Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                      | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|--------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                      | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
|                                      | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| <i>Bên khác</i>                      | <i>1.402.209.000</i> | <i>(1.050.500.000)</i> | <i>1.539.209.000</i> | <i>(1.050.500.000)</i> |
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang | 500.000.000          | (500.000.000)          | 500.000.000          | (500.000.000)          |
| - Nhóm chuyên gia tư vấn tài chính   | 300.000.000          | (300.000.000)          | 300.000.000          | (300.000.000)          |
| - Các đối tượng khác                 | 602.209.000          | (250.500.000)          | 739.209.000          | (250.500.000)          |
|                                      | <u>1.402.209.000</u> | <u>(1.050.500.000)</u> | <u>1.539.209.000</u> | <u>(1.050.500.000)</u> |

**6 . PHẢI THU KHÁC**

|                              | 31/12/2024            |          | 01/01/2024            |          |
|------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                              | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|                              | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>           |                       |          |                       |          |
| Tạm ứng (*)                  | 400.000.000           | -        | 450.000.000           | -        |
| Công ty TNHH An Phú          | 9.000.000.000         | -        | 9.000.000.000         | -        |
|                              | <u>9.400.000.000</u>  | <u>-</u> | <u>9.450.000.000</u>  | <u>-</u> |
| <b>b) Dài hạn</b>            |                       |          |                       |          |
| Công ty Cổ phần Đô Linh (**) | 43.484.000.000        | -        | 43.484.000.000        | -        |
|                              | <u>43.484.000.000</u> | <u>-</u> | <u>43.484.000.000</u> | <u>-</u> |

(\*) Tạm ứng để triển khai dự án "Khai thác và chế biến quặng vàng gốc tại xã Minh Phong, xã Sa Lý, huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang" theo các Quyết định phê duyệt quy hoạch số 2184/QĐ-UBND và 2185/QĐ-UBND ngày 27/11/2019 của UBND huyện Lục Ngạn, tỉnh Bắc Giang. Hiện tại Công ty đang lập kế hoạch giải phóng mặt bằng, ký hợp đồng tiến hành đánh giá tác động môi trường, xây dựng lắp đặt xưởng sơ chế tại mỏ trước khi chở về Nhà máy chế biến chuyên sâu.

(\*\*) Công ty hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Đô Linh để thực hiện dự án Nhà máy sản xuất và chế biến quặng vàng gốc tại khu Tà Sỏi, xã Châu Hạnh, huyện Quỳnh Châu, tỉnh Nghệ An. Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 0644603665 ngày 12/04/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An chứng nhận, tổng vốn đầu tư dự án là 330,22 tỷ VND, thời gian hoạt động của dự án là 50 năm kể từ ngày được nhận bàn giao mặt bằng.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**

Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Dân, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7 . NỢ XẤU**

|                                                                                                             | 31/12/2024           |                        | 01/01/2024           |                        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                                                                             | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                                                             | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty TNHH MTV Xây lắp Bắc Giang                                                                        | 500.000.000          | -                      | 500.000.000          |                        |
| - Nhóm chuyên gia tư vấn tài chính                                                                          | 300.000.000          | -                      | 300.000.000          |                        |
| - Các khoản trả trước cho người bán khác                                                                    | 739.209.000          | 488.709.000            | 739.209.000          | 488.709.000            |
|                                                                                                             | <u>1.539.209.000</u> | <u>488.709.000</u>     | <u>1.539.209.000</u> | <u>488.709.000</u>     |

**8 . HÀNG TỒN KHO**

|                                     | 31/12/2024             |                      | 01/01/2024             |                      |
|-------------------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng             | Giá gốc                | Dự phòng             |
|                                     | VND                    | VND                  | VND                    | VND                  |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 37.696.918.379         | -                    | 37.696.918.379         | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 73.759.271.538         | -                    | 59.883.022.129         | -                    |
| Thành phẩm                          | 15.420.793.321         | (771.039.666)        | 15.420.793.321         | (771.039.666)        |
|                                     | <u>126.876.983.238</u> | <u>(771.039.666)</u> | <u>113.000.733.829</u> | <u>(771.039.666)</u> |

**9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                                                                                 | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                                 | VND                   | VND                   |
| - Chi phí xây dựng hệ thống kê, đập                                                             | 9.768.673.951         | 8.820.993.284         |
| - Chi phí xây dựng "Nhà máy tuyển luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi công suất 500 tấn/ngày" | 47.790.948.095        | 47.790.948.095        |
| - Chi phí dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy luyện đồng công suất 1000 tấn/ năm"                    | 2.554.213.732         | 2.554.213.732         |
|                                                                                                 | <u>60.113.835.778</u> | <u>59.166.155.111</u> |

Các công trình đầu tư xây dựng từ năm 2017 bị dừng lại do sự cố môi trường theo Kết quả thanh tra về bảo vệ môi trường và khoáng sản của Bộ Tài Nguyên và Môi Trường ngày 21/10/2016 đến nay vẫn chưa hoàn thành.

## 10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng            |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------------|-----------------|
|                               | VND                    | VND               | VND                                | VND                       | VND             |
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                   |                                    |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 247.766.680.834        | 63.060.964.475    | 5.931.218.679                      | 59.806.000                | 316.818.669.988 |
| Số dư cuối năm                | 247.766.680.834        | 63.060.964.475    | 5.931.218.679                      | 59.806.000                | 316.818.669.988 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                   |                                    |                           |                 |
| Số dư đầu năm                 | 84.166.752.580         | 41.852.844.639    | 5.653.632.301                      | 59.806.000                | 131.733.035.520 |
| - Khấu hao trong năm          | 13.329.813.756         | 6.266.191.704     | 277.586.374                        | -                         | 19.873.591.834  |
| Số dư cuối năm                | 97.496.566.336         | 48.119.036.343    | 5.931.218.675                      | 59.806.000                | 151.606.627.354 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                   |                                    |                           |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 163.599.928.254        | 21.208.119.836    | 277.586.378                        | -                         | 185.085.634.468 |
| Tại ngày cuối năm             | 150.270.114.498        | 14.941.928.132    | 4                                  | -                         | 165.212.042.634 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.205.630.457 VND.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | VND                  | VND                  |
| Chi phí thuê đất               | 1.050.604.826        | 1.181.104.826        |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 895.402.760          | 921.274.832          |
|                                | <u>1.946.007.586</u> | <u>2.102.379.658</u> |

**12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                                   | 31/12/2024           | 01/01/2024           |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                                   | VND                  | VND                  |
| <i>Bên khác</i>                                                   |                      |                      |
| Công ty TNHH Ngọc Diệp                                            | 1.471.558.706        | 1.471.558.706        |
| Công ty Cổ phần Đại Đồng Xuân                                     | 606.472.424          | 606.472.424          |
| DNTN Dương Hải Anh                                                | 377.565.613          | 377.565.613          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại và Phát triển dịch vụ Nhất Long | 368.242.000          | 368.242.000          |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Thành Công                       | 142.242.900          | 142.242.900          |
| Công ty Cổ phần EJC                                               | 56.092.000           | 56.092.000           |
| Công ty Cổ phần EDC                                               | 42.839.113           | 42.839.113           |
| Công ty Cổ phần Tư Vấn Tài Nguyên và Môi Trường Việt Nam          | 282.321.652          | 282.321.652          |
| Ông Nông Văn Sít                                                  | -                    | 400.000.000          |
| Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Môi trường Nam Việt                   | 30.000.000           | -                    |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ bảo vệ an ninh Yên Việt                   | -                    | 112.456.457          |
|                                                                   | <u>3.377.334.408</u> | <u>3.859.790.865</u> |

Do nguồn lực tài chính không đảm bảo nên toàn bộ các khoản nợ phải trả người bán ngắn hạn của Công ty phần lớn đã quá hạn thanh toán và Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ đối với các khoản nợ phải trả này.

**13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                   | 31/12/2024            | 01/01/2024            |
|-------------------|-----------------------|-----------------------|
|                   | VND                   | VND                   |
| - Chi phí lãi vay | 72.968.136.446        | 64.032.594.266        |
|                   | <u>72.968.136.446</u> | <u>64.032.594.266</u> |

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|                                        | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|----------------------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
|                                        | VND                 | VND                 | VND                   | VND                      | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                   | 5.529.025.711       | -                     | -                        | -                    | 5.529.025.711        |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | -                   | 1.203.787.245       | -                     | -                        | -                    | 1.203.787.245        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | -                   | 279.042.876         | -                     | -                        | -                    | 279.042.876          |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                   | 1.002.135.602       | -                     | -                        | -                    | 1.002.135.602        |
|                                        | -                   | 8.013.991.434       | -                     | -                        | -                    | 8.013.991.434        |

Quyết toán thuế của Văn phòng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|                                            | 31/12/2024     | 01/01/2024     |
|--------------------------------------------|----------------|----------------|
|                                            | VND            | VND            |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn            | 2.000.000.000  | -              |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả (*)           | 25.500.000.000 | 25.500.000.000 |
| - Phải trả tiền phạt và chậm nộp thuế (**) | 1.045.676.041  | 1.045.676.041  |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác        | 3.766.731      | 3.766.731      |
|                                            | 28.549.442.772 | 26.549.442.772 |

(\*) Theo Công văn số 6655/VSD-ĐK.NV của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ngày 29/06/2021 thông báo việc thay đổi về thời gian chi trả cổ tức đợt 1 năm 2015 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Á Cường là ngày 27/06/2025.

(\*\*) Khoản phạt thuế phát sinh các năm trước Công ty hạch toán theo thông báo của cơ quan thuế và đã quá hạn thanh toán.

## 16 . VAY

|                                                                                  | 01/01/2024            |                       | Trong năm |          | 31/12/2024            |                       |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------|----------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng      | Giảm     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|                                                                                  | VND                   | VND                   | VND       | VND      | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                                           |                       |                       |           |          |                       |                       |
| Vay ngắn hạn                                                                     | 42.639.032.019        | -                     | -         | -        | 42.639.032.019        | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(1)</sup> | 42.639.032.019        | (*)                   | -         | -        | 42.639.032.019        | (*)                   |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                                          | 35.867.969.008        | -                     | -         | -        | 35.867.969.008        | -                     |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup> | 35.867.969.008        | (*)                   | -         | -        | 35.867.969.008        | (*)                   |
|                                                                                  | <u>78.507.001.027</u> | <u>-</u>              | <u>-</u>  | <u>-</u> | <u>78.507.001.027</u> | <u>-</u>              |
| <b>b) Vay dài hạn</b>                                                            |                       |                       |           |          |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây <sup>(2)</sup> | 35.867.969.008        | (*)                   | -         | -        | 35.867.969.008        | (*)                   |
|                                                                                  | <u>35.867.969.008</u> | <u>-</u>              | <u>-</u>  | <u>-</u> | <u>35.867.969.008</u> | <u>-</u>              |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                         | (35.867.969.008)      | (*)                   | -         | -        | (35.867.969.008)      | (*)                   |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng                                                | <u>-</u>              | <u>(*)</u>            |           |          | <u>-</u>              | <u>(*)</u>            |

(\*) Do nguồn lực tài chính không đảm bảo nên toàn bộ các khoản vay của Văn phòng Công ty đều đã quá hạn thanh toán. Đồng thời khả năng trả nợ của Văn phòng Công ty phụ thuộc vào việc đàm phán với Ngân hàng về thời gian trả nợ cũng như nguồn tiền thu được trong tương lai. Do hệ số nợ của Văn phòng Công ty đang ở mức cao nên Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ cũng như nợ quá hạn thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

(1.1) Hợp đồng Hạn mức số 02/2013/HĐ ngày 02/12/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất đồng tấm, khoáng sản đi kèm với khai thác than;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và đã quá hạn;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ: Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng. Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(1.2) Hợp đồng số 01/2015/2635737/HĐTD ngày 18/12/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và đã quá hạn;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ: Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng. Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

(1.3) Hợp đồng số 01/20142635737/HĐTD ngày 27/06/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 15.697.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Bổ đắp vốn ngắn hạn đã đầu tư vào Dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ tại nhà máy tuyển và luyện đồng huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang;
- + Thời hạn của hợp đồng: Thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và đã quá hạn;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố bằng các tài sản thuộc quyền sở hữu; Các tài sản hình thành bằng vốn vay: Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ: Các khoản thu theo các Hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng. Khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

(2.1) Hợp đồng số 01/2009/2635737/HĐTDTH ngày 24/11/2009, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư nhà máy tuyển và luyện đồng, công suất 1.550 tấn/năm giai đoạn II - Hóa luyện - Phần thiết bị của Công ty TNHH Tam Cường;
- + Thời hạn của hợp đồng: 120 tháng và đã quá hạn;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng toàn bộ tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất, số dư tài khoản tiền gửi tại ngân hàng: Doanh thu từ dự án chuyển vào tiền gửi thanh toán mở tại chi nhánh; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế với bên vay là người thụ hưởng.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(2.2) Hợp đồng hạn mức số 01/2013/HĐ ngày 25/3/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 3.700.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án Mua 5 xe ô tô tải VOLVO phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- + Thời hạn của hợp đồng: 48 tháng và đã quá hạn; Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

(2.3) Hợp đồng hạn mức số 03/2013/HĐ ngày 08/11/2013, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
- + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện dự án mở rộng nhà máy tuyển và luyện đồng theo phương pháp tuyển nổi và tuyển từ nhà máy tuyển và luyện đồng huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- + Thời hạn của hợp đồng: 72 tháng và đã quá hạn; Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất thả nổi;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

**c) Số vay quá hạn chưa thanh toán**

|       | 31/12/2024            |                       | 01/01/2024            |                       |
|-------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|       | Gốc                   | Lãi                   | Gốc                   | Lãi                   |
|       | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| - Vay | 78.507.001.027        | 72.968.136.446        | 78.507.001.027        | 64.032.594.266        |
|       | <u>78.507.001.027</u> | <u>72.968.136.446</u> | <u>78.507.001.027</u> | <u>64.032.594.266</u> |

Do Công ty gặp khó khăn về tài chính nên toàn bộ các khoản vay của Văn phòng Công ty đều đã quá hạn thanh toán.

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                      | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng                   |
|----------------------|---------------------------|-----------------------|--------------------------|------------------------|
|                      | VND                       | VND                   | VND                      | VND                    |
| Số dư đầu năm trước  | 510.000.000.000           | 1.800.000.000         | (114.682.594.846)        | 397.117.405.154        |
| Lỗ trong năm trước   | -                         | -                     | (9.640.331.897)          | (9.640.331.897)        |
| Số dư cuối năm trước | <u>510.000.000.000</u>    | <u>1.800.000.000</u>  | <u>(124.322.926.743)</u> | <u>387.477.073.257</u> |
| Số dư đầu năm nay    | 510.000.000.000           | 1.800.000.000         | (124.322.926.743)        | 387.477.073.257        |
| Lỗ trong năm nay     | -                         | -                     | (9.862.192.924)          | (9.862.192.924)        |
| Số dư cuối năm nay   | <u>510.000.000.000</u>    | <u>1.800.000.000</u>  | <u>(134.185.119.667)</u> | <u>377.614.880.333</u> |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**

Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                       | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Cuối năm</u>        | <u>Tỷ lệ</u> | <u>Đầu năm</u>         |
|-----------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
|                       | <u>(%)</u>   | <u>VND</u>             | <u>(%)</u>   | <u>VND</u>             |
| Ông Nguyễn Xuân Thanh | 9,81         | 50.031.000.000         | 9,81         | 50.031.000.000         |
| Các cổ đông khác      | 90,19        | 459.969.000.000        | 90,19        | 459.969.000.000        |
|                       | <u>100</u>   | <u>510.000.000.000</u> | <u>100</u>   | <u>510.000.000.000</u> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                                  | <u>Năm 2024</u>        | <u>Năm 2023</u>        |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                  | <u>VND</u>             | <u>VND</u>             |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                        | 510.000.000.000        | 510.000.000.000        |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i>                         | <i>510.000.000.000</i> | <i>510.000.000.000</i> |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i>                        | <i>510.000.000.000</i> | <i>510.000.000.000</i> |
| Cổ tức, lợi nhuận:                               |                        |                        |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>      | <i>25.500.000.000</i>  | <i>25.500.000.000</i>  |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | <i>25.500.000.000</i>  | <i>25.500.000.000</i>  |

**d) Cổ phiếu**

|                                                  | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 51.000.000        | 51.000.000        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 51.000.000        | 51.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>51.000.000</i> | <i>51.000.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 51.000.000        | 51.000.000        |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>51.000.000</i> | <i>51.000.000</i> |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)            | 10.000            | 10.000            |

**e) Các quỹ công ty**

|                               | <u>31/12/2024</u>    | <u>01/01/2024</u>    |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 1.800.000.000        | 1.800.000.000        |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | -                    | -                    |
|                               | <u>1.800.000.000</u> | <u>1.800.000.000</u> |

**18 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|              | <u>Năm 2024</u>      | <u>Năm 2023</u>      |
|--------------|----------------------|----------------------|
|              | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| Lãi tiền vay | 8.935.542.180        | 8.911.128.131        |
|              | <u>8.935.542.180</u> | <u>8.911.128.131</u> |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**19 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | <u>Năm 2024</u>    | <u>Năm 2023</u>    |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                  | <u>VND</u>         | <u>VND</u>         |
| Chi phí nhân công                | 322.244.615        | 349.767.692        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 377.833.872        | 377.833.872        |
| Thuế, phí, lệ phí                | 4.555.466          | 1.626.694          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 222.073.019        | -                  |
|                                  | <u>926.706.972</u> | <u>729.228.258</u> |

**20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|                                                    | <u>Năm 2024</u>      | <u>Năm 2023</u>      |
|----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                    | <u>VND</u>           | <u>VND</u>           |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>           |                      |                      |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | (9.862.192.924)      | (9.640.331.897)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                            | (9.862.192.924)      | (9.640.331.897)      |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b> | <u>-</u>             | <u>-</u>             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm        | 1.203.787.245        | 1.203.787.245        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm        | -                    | -                    |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                 | <u>1.203.787.245</u> | <u>1.203.787.245</u> |

**21 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Văn phòng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Văn phòng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Văn phòng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: lãi suất.

**Rủi ro về lãi suất:**

Văn phòng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Văn phòng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Văn phòng Công ty.

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Văn phòng Công ty. Văn phòng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND           |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 4.321.201                    | -                              | -                 | 4.321.201             |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.400.000.000                | 43.484.000.000                 | -                 | 52.884.000.000        |
|                                    | <u>9.404.321.201</u>         | <u>43.484.000.000</u>          | <u>-</u>          | <u>52.888.321.201</u> |
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>         |                              |                                |                   |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.883.895                    | -                              | -                 | 2.883.895             |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 9.450.000.000                | 43.484.000.000                 | -                 | 52.934.000.000        |
|                                    | <u>9.452.883.895</u>         | <u>43.484.000.000</u>          | <u>-</u>          | <u>52.936.883.895</u> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Văn phòng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Văn phòng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>        |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                         | 78.507.001.027               | -                              | -                 | 78.507.001.027         |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 31.926.777.180               | -                              | -                 | 31.926.777.180         |
| Chi phí phải trả                  | 72.968.136.446               | -                              | -                 | 72.968.136.446         |
|                                   | <u>183.401.914.653</u>       | <u>-</u>                       | <u>-</u>          | <u>183.401.914.653</u> |

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG**Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang**Báo cáo tài chính**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tại ngày 01/01/2024

|                                         | Từ 1 năm<br>trở xuống  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng                   |
|-----------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
|                                         | VND                    | VND                     | VND        | VND                    |
| Vay và nợ                               | 78.507.001.027         | -                       | -          | 78.507.001.027         |
| Phải trả người<br>bán, phải trả<br>khác | 30.409.233.637         | -                       | -          | 30.409.233.637         |
| Chi phí phải trả                        | 64.032.594.266         | -                       | -          | 64.032.594.266         |
|                                         | <u>172.948.828.930</u> | <u>-</u>                | <u>-</u>   | <u>172.948.828.930</u> |

Văn phòng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Văn phòng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**22 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**23 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Văn phòng Công ty như sau:

| <u>Bên liên quan</u>                          | <u>Mối quan hệ</u>                     |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------|
| Nguyễn Xuân Thanh                             | Chủ tịch HĐQT                          |
| Phạm Văn Tiến                                 | Thành viên HĐQT                        |
| Nguyễn Văn Hiền                               | Thành viên HĐQT                        |
| Phạm Thị Thúy Hạnh                            | Tổng Giám đốc                          |
| Nguyễn Thị Doan                               | Trưởng Ban kiểm soát                   |
| Đinh Ngọc San                                 | Thành viên Ban kiểm soát               |
| Phạm Thị Thu Hoài                             | Thành viên Ban kiểm soát               |
| Nguyễn Văn Quyết                              | Phụ trách kế toán                      |
| Phạm Thị Minh Nguyệt                          | Người có liên quan với thành viên HĐQT |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Khoáng sản Tam Cường | Công ty liên kết                       |

Số dư tại ngày đầu năm và kết thúc năm tài chính:

|                    | <u>31/12/2024</u> | <u>01/01/2024</u> |
|--------------------|-------------------|-------------------|
|                    | VND               | VND               |
| Tạm ứng            | 400.000.000       | 450.000.000       |
| Phạm Thị Thúy Hạnh | 400.000.000       | 450.000.000       |

VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KHOÁNG SẢN Á CƯỜNG

Thôn Gốc Gạo, Xã Cẩm Đàn, Huyện Sơn Động,  
Tỉnh Bắc Giang

Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

24 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh phân loại lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được điều chỉnh cụ thể như sau:

|                                   | Mã số | Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước<br>VND | Số liệu điều chỉnh lại<br>VND | Chênh lệch<br>VND | Ghi chú |
|-----------------------------------|-------|-------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------|---------|
| a) Bảng Cân đối kế toán           |       |                                                 |                               |                   |         |
| Phải trả người bán ngắn hạn       | 311   | 3.747.334.408                                   | 3.859.790.865                 | 112.456.457       | (*)     |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312   | 1.290.000.000                                   | 1.177.543.543                 | (112.456.457)     | (*)     |

(\*) Điều chỉnh do phân loại lại các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.



Phạm Đức Thịnh  
Người lập



Nguyễn Văn Quyết  
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thúy Hạnh  
Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 03 năm 2025

